TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **99**/2019/DS-PT Ngày: 28 – 01 – 2019 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ân

Ông Ngô Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy Trúc

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 18 và 28 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 421/DSPT ngày 19 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6143/2018/QĐXX-PT ngày 11 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu F; Trụ sở: Đường M, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1984; Trú tại: Đường O, Khu phố X, phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị H – Luật sư Văn phòng Luật sư T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Đường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1973; Trú tại: Đường M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

- Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1992; trú tại: Đường K, phường B, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị B);

- Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1975; trú tại: Khu phố L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T).

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu F.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy F trình bày:

Ngày 15/9/2015, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy F (gọi tắt là Công ty F) và bà Nguyễn Kim H có ký kết hợp đồng mua bán, lắp đặt thang máy - Số 1509/FJE-2015/HĐKT(gọi là Hợp đồng). Theo Hợp đồng Công ty F sẽ bán và thi công lắp đặt hoàn chỉnh, vận hành, chạy thử, bảo hành và hướng dẫn sử dụng 01 bộ thang máy tải khách hiệu Fuji với hình thức, tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/PL. Địa điểm lắp đặt tại công trình nhà ở của bà Nguyễn Kim H tại Đường M, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện hợp đồng là 90 ngày. Giá trị hợp đồng là 300.000.000 đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Phương thức thanh toán chia làm 03 lần: Đợt 1: Bà H tạm ứng 50% giá trị hợp đồng cho Công ty F sau khi hợp đồng mua bán thang máy được ký kết; Đợt 2: Bà H thanh toán tiếp 40% giá trị hợp đồng cho Công ty F sau khi vật tư thiết bị thang máy được chuyển tới chân công trình trước khi lắp đặt; Đợt 3: Bà H thanh toán 10% giá trị hợp đồng còn lại cho Công ty F sau khi bàn giao công trình, cấp phép sử dụng thang máy theo quy định pháp luật.

Ngay sau khi ký hợp đồng, bà H mới chỉ thanh toán 90.000.000 đồng tương đương 30% giá trị hợp đồng (không đúng với phương thức thanh toán theo hợp đồng – Đợt 1).

Do công trình xây dựng của bà H bị chậm tiến độ nên đến ngày 02/4/2016, Công ty F mới chuyển thiết bị thang máy đến giao cho bà H tại công trình (hai bên có lập biên bản bàn giao).

Theo Hợp đồng thì bà H phải tiếp tục thanh toán thêm 40% giá trị để Công ty F tiến hành lắp đặt thang nhưng bà H không thực hiện thanh toán nên Công ty F không thể thi công lắp đặt thang máy cho bà H.

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm Công ty F đề nghị tòa án chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và buộc bà Nguyễn Kim H trả số tiền mua thang máy còn thiếu là 210.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02/4/2016 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Yêu cầu trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Kim H trình bày: Bà H xác nhận có ký Hợp đồng với Công ty F vào ngày 15/9/2015 có nội dung hợp đồng đúng như nguyên đơn trình

bày. Sau khi ký hợp đồng bà H đã tạm ứng số tiền 90.000.000 đồng tương đương 30% giá trị hợp đồng, không đúng theo thỏa thuận nhưng đã được Công ty F đồng ý. Bà xác nhận ngày 02/4/2016 Công ty F đã bàn giao thiết bị thang máy và bà có ký nhận vào biên bản bàn giao. Tuy nhiên do Công ty F có các vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng như không cử nhân viên kỹ thuật xuống để hướng dẫn thi công các hạn mục xây dựng thang máy, không lập nhật ký công trình, không chuyển giao thiết bị thang máy theo đúng hạn nên bà H yêu cầu hủy bỏ hợp đồng đã ký, bà trả lại thiết bị thang máy cho công ty và công ty F phải trả lại cho bà số tiền 90.000.000 đồng.

Ngày 10/3/2017 bà H có đơn yêu cầu phản tố với yêu cầu như trên.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã quyết định:

1/ Ghi nhận việc các đương sự tự nguyện chấm dứt việc thực hiện hợp đồng mua bán lắp đặt thang máy ngày 15/9/2015 giữa Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy F và bà Nguyễn Kim H.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Kim H phải trả cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy F số tiền mua thang máy còn thiếu là 210.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02/4/2016 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án là 29.400.000 đồng. Tổng cộng là 239.400.000 đồng.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy F phải trả cho bà Nguyễn Kim H số tiền 90.000.000 đồng; Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; Sau khi Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy F trả cho bà H số tiền 90.000.000 đồng thì bà H phải trả lại cho Công ty F vật tư thiết bị thang máy do bà H đang giữ theo biên bản bàn giao ngày 02/4/2016.

Hai bên thi hành án tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đến hạn trả tiền và bà Nguyễn Kim H có đơn yêu cầu thi hành án mà công ty F chậm trả cho bà Nguyễn Kim H số tiền 90.000.000 đồng nêu trên thì công ty F còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 16/8/2017 Công ty F có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì cho rằng Công ty F không có vi phạm hợp đồng, lỗi trễ hạn là của bà H (thể hiện trong biên bản giao nhận hàng hóa ngày 02/4/2016); Công ty F có cử kỹ thuật xuống hỗ trợ quá trình thi công hố thang (có biên bản xác nhận của bà H và nhà thầu thi công hố thang ngày

25/6/2016); Công ty Fi không đồng ý nhận lại hàng vì hàng hóa đã bán và thuộc sở hữu của bà H nên không có nghĩa vụ trả lại tiền đã nhận.

*** Tại phiên tòa Phúc thẩm:**

- Người kháng cáo trình bày:

Phía Công ty F không lắp đặt thang máy là vì bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể đợt 1 chỉ thanh toán 30% thay vì 50%; đợt 2 không tiếp tục thanh toán thêm 40% sau khi Công ty F đã bàn giao thiết bị thang máy.

Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của bị đơn, cho rằng Công ty F không cử kỹ thuật hỗ trợ dẫn đến kích thước hố thang không thể phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật để lắp đặt được thang máy vào công trình là không đúng. Để chứng minh thực tế hố thang có kích thước phù hợp để lắp thang máy Công ty F yêu cầu cho Trưng cầu kiểm định của cơ quan có chuyên môn.

Căn cứ quy định tại Điều 3 Hợp đồng đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà H phải thực hiện việc thanh toán như hợp đồng và Công ty F sẽ lắp đặt thang máy theo đúng Hợp đồng đã thỏa thuận. Cụ thể bà H phải trả cho Công ty F số tiền là (50% + 40%) x 300.000.000 đồng – 90.000.000 đồng = 180.000.000 đồng, không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả.

- Phía người đại diện bà H trình bày: Công ty F đã vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng, cụ thể thời hạn thực hiện hợp đồng là 90 ngày nhưng tính đến khi Công ty F giao thiết thang máy đến công trình đã trễ đến 4 tháng 17 ngày. Đồng thời do trong quá trình xây dựng hố thang phía Công ty F không cử cán bộ kỹ thuật đến hỗ trợ nên dẫn tới việc hố thang xây dựng không đúng quy cách, thiếu kích thước chiều cao nên không thể lắp được thang máy vào. Do vậy Công ty F là bên có lỗi hoàn toàn nên phía bà H không đồng ý với ý kiến trình bày của đại diện Công ty F tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Xét các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 180.000.000 đồng. Đồng thời không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, yêu cầu phản tố của bị đơn, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Thời điểm giao kết và thực hiện hợp đồng là năm 2015 nên cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để làm cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên là phù hợp.

[3] Đơn kháng cáo của Công ty F hợp lệ. Việc thay đổi bổ sung yêu cầu kháng cáo của Công ty F tại phiên tòa phúc thẩm không vượt quá nội dung khởi kiện nên được xem xét.

[4] Hợp đồng mua bán, lắp đặt thang máy - Số 1509/FJE-2015/HĐKT ngày 19/5/2015 giữa Công ty F và bà Nguyễn Kim H là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, có hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên kể từ thời điểm ký kết, theo quy định tại các Điều 388, 389, 405 của Bộ luật Dân sự 2005. Do vậy các bên có trách nhiệm phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hợp đồng này.

[5] Tại Điều 3 Hợp đồng quy định thì bà H phải tạm ứng đợt 1 là 50% giá trị hợp đồng tương đương số tiến 150.000.000 đồng cho Công ty F, nhưng H chỉ thanh toán số tiền là 90.000.000 đồng tương đương 30% là không đúng theo hợp đồng.

[6] Tại mục 4.1 Điều 4 Hợp đồng quy định thì thời gian thực hiện là 90 ngày kể từ ngày nhận thanh toán đợt 1 (là ngày 15/9/2015). Nhưng thực tế đến ngày 02/4/2016 Công ty F mới bàn giao thiết bị thang máy đến công trình cho bà H là đã vượt quá thời hạn 90 ngày như thỏa thuận. Phía bà H cho rằng chậm bàn giao thiết bị thang máy là lỗi của Công ty F. Công ty F cho rằng việc chậm giao thiết bị thang máy là do công trình xây dựng của bà H bị kéo dài. Việc bà H chậm bàn giao mặt bằng cho Công ty F thể hiện trong các tin nhắn điện thoại qua lại của 2 bên và cụ thể hơn là việc bà H ký xác nhận trong biên bản bàn giao ngày 02/4/2016 với nội dung: "Hiện tại Chủ nhà đã hoàn thiện hố thang máy do thời gian kéo dài xây dựng quá lâu nên Bên Fuji chuyển toàn thiết bị thang máy đến chân công trình để chuẩn bị triển khai thi công lắp đặt thang máy.". Như vậy có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của Công ty F, xác định việc giao thiết bị thang máy trễ là do bà H chậm giao mặt bằng thi công. Tuy nhiên, căn cứ tại điểm 2 mục 4.2 Điều 4 của Hợp đồng thì có quy định "Gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng" khi " Bên A bàn giao mặt bằng chậm…". Như vậy, trong Hợp đồng đã có quy định đây là trường hợp được gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng mà bên nào có lỗi.

[7] Tại mục 3.2 Điều 3 Hợp đồng quy định thời điểm thanh toán "Đợt 2: Bên A thanh toán tiếp 40% giá trị hợp đồng cho bên B sau khi vật tư thiết bị thang máy được chuyển tới chân công trình trước khi lắp đặt.". Như vậy, kể từ ngày ký biên bản bàn giao thiết bị thang máy là ngày 02/4/2016 thì bà H phát

sinh nghĩa vụ thanh toán "Đợt 2" là 40% giá trị hợp đồng cho Công ty F. Bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là vi phạm hợp đồng, thời điểm vi phạm là thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán vào ngày 02/4/2016.

[8] Tại mục 3.2 Điều 3 Hợp đồng thì: " trong trường hợp bên A không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán như đã thống nhất ở trên, Bên B có quyền ngừng thực hiện các công việc liên quan…cho đến khi bên mua hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình và đền bù những thiệt hại cho bên B.". Việc Công ty F không thực hiện lắp đặt thang máy như yêu cầu của bà H và yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ thanh toán trước khi lắp đặt thang máy là phù hợp với thỏa thuận nêu trên.

[9] Bà H có yêu cầu phản tố là yêu cầu hủy bỏ hợp đồng. Tuy nhiên trong Hợp đồng không có quy định về hủy bỏ hợp đồng nên cần căn cứ quy định của pháp luật để xem xét. Cụ thể tại Điều 425 Bộ luật Dân sự 2005 quy định Hủy bỏ hợp đồng dân sự như sau: "1. Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định." Như vậy, bà H cho rằng Công ty F có các vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng như giao hàng trễ, không cử cán bộ kỹ thuật đến hỗ trợ trong quá trình xây dựng hố thang thì bà H phải chứng minh trong hợp đồng có quy định đây là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng hoặc việc dẫn điều luật quy định được hủy bỏ hợp đồng. Do bà H không chứng minh được nên yêu cầu phản tố của bà H là không có cơ sở để chấp nhận.

[10] Từ các lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy bản án cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định không phù hợp ở những nội dung sau đây:

- Cấp sơ thẩm nhận định tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều có đề nghị Tòa án chấm dứt hợp đồng mua bán giữa các bên, nên căn cứ vào Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng là không đúng với bản chất yêu cầu của các đương sự. Bởi lẽ, nội dung tại Điều 246 quy định đối với trường hợp tại phiên tòa các bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án thì Hội đồng xét xử ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án. Còn trong vụ án này việc các bên đưa ra yêu cầu có nội dung chấm dứt hợp đồng là để thỏa mãn các yêu cầu tranh chấp khác của mình, cụ thể như nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bị đơn phải thanh toán số tiền 210.000.000 đồng, còn ngược lại bị đơn thì phản tố yêu cầu hủy bỏ hợp đồng để nguyên đơn phải trả lại 90.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận được với nhau để giải quyết những yêu cầu này. Như vậy, bản chất yêu cầu của các bên là khác nhau nên việc cấp sơ thẩm đã đồng nhất 2 yêu cầu chấm dứt hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng của 2 bên để cho rằng đã thỏa thuận được với nhau "chấm dứt hợp đồng" là không đúng;

- Bản án sơ thẩm nhận định việc chậm bàn giao thiết bị thang máy là lỗi của Công ty F là không đúng như lập luận trên;

- Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào số liệu trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 14/10/2016 cùng với lời trình bày của bị đơn để đưa ra kết luận:

“Với chiều cao thực địa là 1,6m (1600mm) không thể phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật để lắp đặt được thang máy vào công trình”. Phía nguyên đơn kháng cáo cho rằng việc kết luận như trên của hội đồng xét xử sơ thẩm là thiếu khách quan bởi lẽ việc kết luận về kỹ thuật thì phải do cơ quan chuyên môn đánh giá. Hội đồng cấp phúc thẩm nhận thấy biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè lập ngày 14/10/2016 với thành phần gồm thẩm phán, thư ký tòa án và đại diện của Ủy ban nhân dân xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè chứng kiến, có nội dung ghi nhận hiện trạng công trình Đường M, huyện N, không thể hiện có sự tham gia của người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực kỹ thuật lắp đặt thang máy, nhưng nội dung lại ghi nhận về số liệu kỹ thuật là không khách quan. Đồng thời khi xét xử hội đồng xét xử lại căn cứ vào số liệu của biên bản thẩm định này để đưa ra kết luận “Với chiều cao thực địa là 1,6m (1600mm) không thể phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật để lắp đặt được thang máy vào công trình” nhưng không chỉ ra được là “không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật” thì đó là những tiêu chuẩn kỹ thuật nào và được quy định ở đâu?…là thiếu căn cứ khách quan. Xét thấy đây là kết luận có tính chất chuyên môn kỹ thuật thì phải do cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có chuyên môn thực hiện. Việc hội đồng xét xử sơ thẩm đưa ra kết luận như trên là không khách quan nên dẫn đến sự mâu thuẫn với kết luận của cơ quan chuyên môn tại Kết quả kiểm định trong Hồ sơ kiểm định công trình ngày 07/6/2018 của Công ty Cổ phần kiểm định Xây dựng Sài Gòn 3 như sau: “1. Đánh giá về kích thước hiện trạng hố thang rộng x sâu) so với kích thước 1080mm 9min) x 2000mm (min) (chiếu theo phương thẳng đúng từ trên xuống). – Tại thời điểm khảo sát, kích thước lọt lòng hố thang của công trình (chưa tô trát) là 1090mm x 2090mm, so với kích thước tối thiểu để lắp đặt thang máy là thỏa điều kiện.”.

[11] Từ những lập luận trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Cụ thể:

Buộc các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký. Bà H phải thanh toán số tiền còn thiếu của Đợt 1 và Đợt 2 sau khi trừ số tiền ứng trước là 90.000.000đồng. Cụ thể số tiền phải trả là (50% + 40%) x 300.000.000 đồng – 90.000.000 đồng = 180.000.000 đồng.

Trường hợp trong quá trình thực hiện tiếp tục Hợp đồng nếu có phát sinh tranh chấp ngoài các tranh chấp đã được giải quyết trong vụ án này mà các bên không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[12] Căn cứ vào yêu cầu của các đương sự được hội đồng xét xử chấp nhận và không chấp nên cần sửa phần án phí đã tuyên của bản án sơ thẩm như sau:

Bà H phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả cho Công ty F là 180.000.000 đồng x 5% = 9.000.000 đồng và phải chịu án phí của yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 90.000.000 đồng x 5% = 4.500.000 đồng. Sau khi cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007539 ngày 09/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè thì bà H còn phải nộp thêm số tiền án phí là 11.250.000 đồng.

Công ty F được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 02459 ngày 06/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè.

[13] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo Công ty F được chấp nhận nên Công ty F không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Công ty F theo biên lai thu số 0008082 ngày 18/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 388, 389, 405, 412, 431 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 244, khoản 4 Điều 257, Điều 259, Điều 287, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Kim H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy Fuji số tiền 180.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; tương ứng với thời gian chậm trả lãi thời điểm thanh toán.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thang máy Fuji và bà Nguyễn Kim H có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng số 1509/FJE-2015/HĐKT ngày 19/5/2015 cho đến khi hợp đồng được hoàn thành. Trường hợp trong quá trình tiếp tục thực hiện hợp đồng có phát sinh tranh chấp mà các bên không thỏa thuận giải quyết được thì có quyền khởi kiện vụ án khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim H về hủy bỏ hợp đồng và buộc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thang máy Fuji trả số tiền 90.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Kim H phải chịu án phí sơ thẩm là 13.500.000 đồng. Sau khi cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0007539 ngày 09/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè thì bà H còn phải nộp thêm số tiền án phí là 11.250.000 đồng.

Công ty F được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 02459 ngày 06/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè.

4. Án phí phúc thẩm: Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Công ty F theo biên lai thu số 0008082 ngày 18/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè.

5. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thanh Nhàn